TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25-7-2025
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hướng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Nguyễn Văn Giáp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2025/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2025 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh ngày 19/02/1984. Địa chỉ: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng). Căn cước công dân số: 094184003814; ngày cấp: 27/9/2021; nơi cấp: Cục cản sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. (vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Lưu Văn A, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng). Giấy chứng minh nhân dân số: 365435774; ngày cấp: 13/12/2012; nơi cấp: Công an tỉnh S. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị Nguyễn Thị B và anh Lưu Văn A tự nguyện kết hôn năm 2006, nhưng đến ngày 12/12/2012 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống

hạnh phúc, đến tháng 01 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02 năm 2023 cho đến nay. Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có bốn con chung tên Lưu Văn Đ, sinh ngày 03/01/2007; Lưu Gia B1, sinh ngày 26/9/2012; Lưu Bảo N, sinh ngày 05/12/2016 và Lưu Bảo A1, sinh ngày 30/7/2019, hiện nay Lưu Văn Đ đã thành niên, Lưu Gia B1, Lưu bảo N và Lưu Bảo A1 do chị B nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Nay chị B yêu cầu như sau: Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B yêu cầu ly hôn anh Lưu Văn A. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B yêu cầu nuôi con chung tên Lưu Gia B1, Lưu bảo N và Lưu Bảo A1 đến khi thành niên, chị B không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 19/6/2025 nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn đề nghị vắng mặt xét xử.

- *Bị đơn anh Lưu Văn A:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh A, anh A biết sự việc chị B yêu cầu giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn nhưng anh A không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung: Giao con chung tên Lưu Gia B1, sinh ngày 26/9/2012; Lưu Bảo N, sinh ngày 05/12/2016 và Lưu Bảo A1, sinh ngày 30/7/2019 cho chị B nuôi dưỡng đến khi thành niên, anh A không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 10/02/2025, chị Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Lưu Văn A cư trú tại ấp C, xã A, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn anh Lưu Văn A vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 235 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về hôn nhân nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Lưu Văn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị B và anh A có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của chị B và anh A là hợp pháp. Sau khi kết hôn chị B và anh A chung sống hạnh phúc đến tháng 01 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên cuộc sống không còn hạnh phúc và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02 năm 2023. Từ khi không sống chung đến nay anh A không có gặp chị B để bàn bạc hàn gắn lại tình cảm.

Xét thấy, anh A không chủ động gặp chị B để hàn gắn tình cảm, hiện nay hôn nhân của chị B và anh A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị B và anh A không còn khả năng đoàn tụ. Vì vậy, chị B yêu cầu được ly hôn với anh A là có cơ sở và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Trong thời gian chung sống chị Nguyễn Thị B và anh Lưu Văn A có bốn con chung tên Lưu Văn Đ, sinh ngày 03/01/2007; Lưu Gia B1, sinh ngày 26/9/2012; Lưu Bảo N, sinh ngày 05/12/2016 và Lưu Bảo A1, sinh ngày 30/7/2019, hiện nay Lưu Văn Đ đã thành niên, có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân, Lưu Gia B1, Lưu Bảo N, Lưu Bảo A1 đang sống với chị B.

Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị B1 nuôi con chung tên Lưu Gia B1, Lưu Bảo N, Lưu Bảo A1 đến khi thành niên, hiện nay Gia Bảo, B, Bảo A1 do chị B đang nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao Lưu Gia Bảo, sinh ngày 26/9/2012; Lưu Bảo N, sinh ngày 05/12/2016 và Lưu Bảo A1, sinh ngày 30/7/2019 cho chị Nguyễn Thị B nuôi dưỡng đến khi thành niên.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị B không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án hôn nhân và gia đình nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy chị Nguyễn Thị Bích C án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình. Anh Lưu Văn A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Lưu Văn A ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lưu Gia B1, sinh ngày 26/9/2012; Lưu Bảo N, sinh ngày 05/12/2016 và Lưu Bảo A1, sinh ngày 30/7/2019 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi thành niên. Anh Lưu Văn A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Lưu Gia B1; Lưu Bảo N và Lưu Bảo A1 cho anh A, không ai được cản trở. Anh Lưu Văn A không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Lưu Gia B1; Lưu Bảo N và Lưu Bảo A1 của chị Nguyễn Thị B.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006968 ngày 17/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Cần Thơ) như vậy chị Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; anh Lưu Văn A không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị B được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, anh Lưu Văn A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9 – Cần Thơ;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 – Cần Thơ;
- UBND xã An Thạnh, thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

Nguyễn Chí Hướng